Đề cương cẩm nang quản lý rủi ro

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng

3.1. Khung quản lý rủi ro tín dụng

Quản lý hiệu quả rủi ro tín dụng liên quan đến việc quản lý chặt chẽ mối quan hệ giữa rủi ro/lợi nhuận và kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng trong nhiều khía cạnh khác nhau, chẳng hạn như chất lượng tín dụng, mức độ tập trung, loại tiền tệ, thời gian đáo hạn, các hình thức bảo đảm và các loại công cụ tín dụng.

Trách nhiệm phát triển và thực thi khung Rủi ro tín dụng thuộc về bộ phận quản lý rủi ro tín dụng.

Khung quản lý Rủi ro tín dụng bao gồm 7 nguyên tắc cơ bản sau:

	Nguyên tắc	*Phần*
1	Trao đổi thông tin về chiến lược, phương hướng hoạt động, các hướng dẫn và các phương pháp về tín dụng	3.2
2	Xác định các rủi ro hiện có và rủi ro tiềm tàng trong các sản phẩm và hoạt động tín dụng của ******	3.3
3	Xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng rõ ràng, được thể hiện một cách chính thức bằng văn bản – những chính sách này thể hiện các tôn chỉ về tín dụng của ****** và các thông số mà theo đó, rủi ro tín dụng được quản lý và kiểm soát	3.4
4	Kỹ thuật kiểm tra và giám sát tín dụng nhằm hỗ trợ cho việc nhận biết rủi ro tín dụng	3.5
5	Cơ cấu tổ chức trong đó các chức năng liên quan đến tín dụng được tiến hành - bao gồm vai trò và trách nhiệm, cũng như các kênh báo cáo	3.6
6	Trách nhiệm đối với chất lượng tín dụng, thể hiện qua cơ cấu thưởng phạt và đánh giá phù hợp	3.7
7	Một quy trình đánh giá rủi ro tín dụng chặt chẽ, bao gồm: Hệ thống chấm điểm rủi ro tín dụng Chức năng kiểm tra tín dụng độc lập	 3.8 3.9

Các nguyên tắc trên được trình bày cụ thể hơn trong các phần dưới đây. Khung quản lý rủi ro tín dụng được trình bày trong phần này được thiết lập dựa trên cơ sở Các Nguyên tắc Quản lý Rủi ro Tín dụng của Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (xem Phụ lục 1).

3.2. Trao đổi thông tin về chiến lược, phương hướng hoạt động, các hướng dẫn và các phương pháp về tín dụng

Trao đổi thông tin về chiến lược, phương hướng hoạt động, các hướng dẫn và các phương pháp về tín dụng cần được tiến hành một cách liên tục và được thể hiện qua nhiều hình thức, bao gồm các chính sách bằng văn bản, các cẩm nang quy trình, hành động của Ban lãnh đạo, trao đổi thông tin miệng và đào tạo tại chỗ.

Một trong những công cụ để trao đổi thông tin về các vấn đề chiến lược và phương hướng hoạt động là thông qua chiến lược tín dụng (hay tầm nhìn tín dụng), chiến lược này được thể hiện như một tuyên ngôn về các mục tiêu và xác định thái độ của Ban lãnh đạo Ngân hàng đối với Rủi ro tín dụng và thái độ sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đó. Chiến lược tín dụng cần được truyền đạt tới toàn thể cán bộ Ngân hàng để mọi cán bộ liên quan đều hiểu về phương pháp tiếp cận của Ngân hàng trong quá trình cấp tín dụng. Do tính phi tập trung trong hoạt động của ******, việc các giám đốc/ trưởng phòng ban và cán bộ ở cả chi nhánh và hội sở chính nhận biết được bản chất và mức độ Rủi ro tín dụng mà ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong chiến lược của mình là rất quan trọng.

[****** thêm vào đây chiến lược tín dụng của mình. Dưới đây là một ví dụ về chiến lược tín dụng. Các dẫn giải về chiến lược cần phải nhất quán với kế hoạch chiến lược tổng thể của ngân hàng. Nguồn vốn của ngân hàng phải đủ cho toàn bộ rủi ro tín dụng và các rủi ro khác được chấp nhận]

Tầm nhìn Tín dụng

"Phương pháp tiếp cận của chúng ta đối với rủi ro tín dụng phản ánh mục tiêu của chúng ta nhằm hỗ trợ và phát triển:

1. Các Doanh nghiệp nhà nước tham gia vào những dự án cơ sở hạ tầng lớn và những mối quan tâm chính yếu của quốc gia; và
2. Các Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để nhất quán với phương pháp tiếp cận này, cấu trúc của danh mục tín dụng theo [ngành nghề/ thị trường đã xác định] là [*đưa vào mục tiêu cụ thể*].

Việc thực hiện các hoạt động cho vay của chúng ta đối với các khu vực này dự tính sẽ tạo nên [*đưa vào mục tiêu cụ thể*]:

3. Khả năng sinh lợi (lỗ), tỷ suất lợi nhuận trên vốn và/ hoặc trên tài sản; và
4. Mức độ tổn thất tín dụng, tỉ lệ nợ xấu hoặc sự phân bố theo các thứ hạng rủi ro tín dụng.

http://digiworldhanoi.vn

Sự sẵn sàng của Ngân hàng trong việc chấp nhận các rủi ro tín dụng có thể thay đổi trong tương lai, phụ thuộc vào:

5. bản chất và độ phức tạp của các hoạt động của Ngân hàng;
6. chính sách của Chính phủ;
7. mức độ mà những rủi ro khác (rủi ro kinh doanh và rủi ro hoạt động) được chấp nhận; và
8. Khả năng của ****** trong việc ghi nhận các khoản lỗ và mức độ lợi nhuận mong đợi tối thiểu chấp nhận được cho từng mức độ rủi ro.

3.3. Xác định các rủi ro hiện có và rủi ro tiềm tàng trong các sản phẩm và hoạt động tín dụng của ******

Cơ sở cho việc quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả là việc xác định những rủi ro tiềm tàng và rủi ro hiện có trong bất cứ sản phẩm hay hoạt động nào của Ngân hàng. Một mức độ rủi ro tín dụng chấp nhận được có thể được thiết lập chỉ sau khi đã xác định được những nhân tố tạo nên rủi ro tín dụng. Việc Ngân hàng phát hiện tất cả các rủi ro tín dụng trong các sản phẩm và hoạt động của mình là rất quan trọng. Để làm được như vậy Ngân hàng cần xem xét kỹ lưỡng các đặc thù rủi ro tín dụng của từng sản phẩm hay hoạt động.

Rủi ro tín dụng có thể được phát hiện qua những yếu tố tạo nên rủi ro tín dụng. Các yếu tố tạo nên rủi ro tín dụng được trình bày dưới đây:

3.3.1. Các khách hàng khác nhau và ngành nghề khác nhau thể hiện các rủi ro khác nhau

Việc lựa chọn các khách hàng mục tiêu và ngành nghề mục tiêu là rất thiết yếu đối với chất lượng của tài sản. Khả năng tồn tại của bất cứ ngân hàng nào cũng đều liên quan rất chặt chẽ với khả năng tồn tại của khách hàng/ ngành nghề mà ngân hàng cấp tín dụng.

Thống nhất với nhiệm vụ của mình, ****** hiện tập trung tín dụng đáng kể với các khách hàng là DNNN, trực thuộc trung ương hoặc cấp địa phương, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại. Khi Ngân hàng đa dạng hoá các hoạt động tín dụng đối với các khách hàng mới, chẳng hạn như các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ảnh hưởng đối với rủi ro tín dụng cần phải được xem xét.

Trên cơ sở từng tài khoản riêng biệt có rủi ro tín dụng cao, rủi ro tín dụng có thể được giảm thiểu thông qua những biện pháp như: yêu cầu tăng thêm tài sản thế chấp và bảo lãnh, giám sát chặt chẽ hơn và yêu cầu tăng thêm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi các thông tin tài chính không sẵn có và/hoặc không tin cậy được (điều rất phổ biến với hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ), việc áp dụng các biện pháp trên là hết sức cần thiết.

http://digiworldhanoi.vn

3.3.2. *Các sản phẩm tín dụng khác nhau thể hiện các rủi ro khác nhau*

****** cung cấp nhiều hình thức tín dụng, như cho vay bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, cho vay hợp vốn, tài trợ dự án, bảo lãnh và tín dụng thư cho tài trợ thương mại. Các loại hình tín dụng khác nhau này chứa đựng mức độ rủi ro khác nhau.

Loại hình tín dụng cần phải phù hợp không chỉ với nhu cầu tín dụng mà còn với mức độ tin cậy về khả năng trả nợ của người vay. Điều này ngày càng trở nên có ý nghĩa quan trọng khi ****** tiếp tục mở rộng hoạt động của mình. Rủi ro gắn liền với từng loại hình tín dụng cần phải được hiểu rõ ở mức độ của từng khách hàng vay. Chỉ những khách hàng có mức độ tin cậy về khả năng trả nợ cao nhất mới đủ điều kiện để được cấp các loại hình tín dụng có độ rủi ro cao.

3.3.3. *Rủi ro thanh toán gắn với các công cụ tài chính khác nhau*

Rủi ro tín dụng cũng phát sinh đối với các loại công cụ tài chính không phải là các khoản cho vay, chẳng hạn như các giao dịch ngoại hối và các giao dịch liên Ngân hàng. Rủi ro của khách quan không trả được nợ vào lúc đáo hạn của một hợp đồng hạch toán ngoài bảng cân đối kế toán được hiểu là rủi ro thanh toán. Rủi ro này phát sinh vào thời điểm các khoản thanh toán bằng các loại tiền tệ khác nhau cần phải được trao đổi giữa các bên của hợp đồng. Đó là rủi ro mà bên đối tác không thanh toán cho ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho bên đối tác.

Với sự khác nhau về múi giờ và giờ làm việc, rủi ro thanh toán thường chỉ tồn tại trong vài giờ – chênh lệch thời gian giữa các khoản trả đi và thu về tương ứng. Tuy nhiên, độ lớn của khoản tổn thất lại có thể là rất lớn. Trong những tình huống đặc biệt, toàn bộ giá trị thanh toán có thể bị mất trắng. Thường thì sự thất bại trong việc hoàn trả của phía đối tác chỉ có tính chất tạm thời. Trong những trường hợp như thế, Ngân hàng đã thực hiện, một cách không có chủ ý, một khoản cho vay ngắn hạn đối với phía đối tác. Mức độ rủi ro được quyết định bởi những dàn xếp cho việc thanh toán, chẳng hạn thời hạn trao đổi, quyết toán thanh toán và vai trò của trung gian thanh toán và đơn vị thanh toán bù trừ.

3.3.4. *Khả năng cấp tín dụng và chuyên môn của cán bộ tín dụng*

Rủi ro tín dụng phụ thuộc vào năng lực của bộ phận tín dụng trong việc phát hiện và hạn chế rủi ro từ lúc xem xét quyết định cho vay cũng như trong suốt thời hạn vay. Năng lực cấp tín dụng phụ thuộc vào chuyên môn của cán bộ tín dụng và các nguồn lực của Ngân hàng (về nhân sự cũng như về cơ sở vật chất). Các nguồn lực này liên quan đến khả năng của hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng trong việc kiểm soát toàn bộ danh mục, phân tích và báo cáo rủi ro một cách kịp thời, cũng như khả năng của nguồn nhân lực trong việc xử lý các nghiệp vụ qua các công đoạn của qui trình tín dụng một cách kịp thời và hiệu quả.

****** chỉ nên tiến hành các hình thức cho vay có rủi ro cao hơn khi Ngân hàng đã sẵn sàng cho việc tiếp nhận các rủi ro đó và có đủ kỹ năng, trình độ, hệ thống và nhân sự để cung cấp, quản lý và giám sát những khoản tín dụng này. Một khung pháp lý có tính hỗ trợ sẽ có lợi cho người sử dụng những sản phẩm 'có rủi ro cao hơn' và tạo điều kiện cho việc thu hồi trong trường hợp xảy ra vi phạm hợp đồng.

3.3.5. *Mức độ tập trung của danh mục tín dụng*

Mức độ tập trung trong danh mục tín dụng theo các đặc thù riêng trực tiếp ảnh hưởng đến rủi ro của danh mục tín dụng. Các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến các khoản cho vay có một đặc

điểm nào đó trong danh mục tín dụng có khả năng gây nên thất thoát trầm trọng hơn nếu Ngân hàng có mức độ tập trung cao vào các khoản cho vay có cùng các đặc điểm này.

****** có thể hạn chế rủi ro do tập trung trong danh mục tín dụng bằng cách thường xuyên đánh giá rủi ro trong từng thị trường, trong từng ngành kinh tế, từng khu vực địa lý, sản phẩm và hình thức thế chấp, loại tiền tệ và hình thức đáo hạn, từ đó đảm bảo duy trì một danh mục tín dụng đa dạng hoá.

3.4. Xây dựng và thực hiện các chính sách tín dụng đã được vạch rõ

Một điều tối quan trọng trong quản lý rủi ro tín dụng là việc thiết kế và thực hiện các chính sách và quy trình bằng văn bản liên quan đến việc phát hiện, đánh giá, giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng. Các chính sách tín dụng cần phải được lập một cách rõ ràng, thống nhất với các thông lệ thận trọng trong kinh doanh ngân hàng và với các quy định của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp với bản chất và mức độ phức tạp của các hoạt động của ******. Các chính sách và quy trình được xây dựng và thực hiện hợp lý sẽ cho phép Ngân hàng đạt được những mục tiêu sau:

9. Duy trì các chuẩn mực cấp tín dụng an toàn.
10. Giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng.
11. Đánh giá đúng những cơ hội kinh doanh mới.
12. Phát hiện và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Các văn bản nghiệp vụ tín dụng của ****** sẽ được sử dụng như một công cụ hướng dẫn căn bản cho các chính sách và quy trình liên quan đến bộ phận tín dụng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Mục đích của Cẩm nang Quản lý Rủi ro này không nhằm tái tạo lại những hướng dẫn chi tiết cho các cán bộ tín dụng để tiến hành cấp tín dụng và quản lý các khoản vay. Các chính sách và quy trình mô tả dưới đây nêu bật những nhân tố từ quy trình tín dụng của ngân hàng có liên quan mật thiết đến việc quản lý rủi ro tín dụng:

http://digiworldhanoi.vn

3.4.1. Các tiêu chuẩn cấp tín dụng – thông tin, hồ sơ và các quy trình để tìm hiểu khách hàng, phân tích và đánh giá tín dụng ban đầu

Việc tạo lập các tiêu chuẩn cấp tín dụng rõ ràng là rất thiết yếu để có thể phê duyệt các khoản cho vay một cách an toàn và thận trọng. Những tiêu chuẩn này cần bao gồm yêu cầu về sự thông hiểu thấu đáo khách hàng vay cũng như mục đích và cấu trúc của khoản tín dụng và nguồn trả nợ.

Tập hợp thông tin về khách hàng xin vay

Ngân hàng cần hiểu rõ về đối tượng mà mình sẽ cấp tín dụng. Trước khi tham dự vào bất cứ một mối quan hệ tín dụng mới nào, Ngân hàng cũng cần phải thông hiểu người đi vay và tin tưởng rằng mình đang quan hệ với một cá nhân/ tổ chức có uy tín và đáng tin cậy về trả năng trả nợ. Ngân hàng không nên cấp tín dụng đơn thuần chỉ vì Ngân hàng đã quen thuộc với người đi vay hoặc người đi vay được xem là có uy tín.

Khi một khách hàng tín dụng tiềm năng được xác định, cán bộ tín dụng thực hiện những bước đầu tiên của quá trình ra quyết định bằng cách thu thập thông tin về khách hàng tín dụng tiềm năng để quyết định xem đề nghị vay có phù hợp với chính sách tín dụng hay không. Ngân hàng phải nhận được đầy đủ thông tin để có thể có được một sự đánh giá toàn diện về đặc tính rủi ro thực tế của người đi vay. Tối thiểu, những nhân tố sau đây cần phải được xét đến và ghi thành văn bản trong quá trình phê duyệt tín dụng:

a) Giá trị, thời hạn và mục đích của khoản tín dụng và nguồn trả nợ;
b) Tính chính trực và uy tín của khách hàng vay;
c) Đặc tính rủi ro hiện tại của khách hàng vay và sự nhạy cảm với những biến chuyển trong nền kinh tế và trên thị trường;
d) Lịch sử hoàn trả nợ vay của khách hàng vay và khả năng hoàn trả hiện tại, dựa trên xu hướng tài chính quá khứ và dự báo lưu chuyển tiền tệ;
e) Phân tích tương lai về khả năng hoàn trả nợ vay theo các tình huống khác nhau;
f) Năng lực pháp lý của người vay để thực hiện các nghĩa vụ tài chính;
g) Đối với những khoản tín dụng thương mại, xem xét các ưu việt trong kinh doanh của khách hàng xin vay và thực trạng ngành nghề của họ, cũng như vị thế hiện tại của họ trong ngành nghề đó;
h) Các điều khoản đề nghị của khoản tín dụng, bao gồm cả các điều khoản ràng buộc tín dụng được tạo lập để hạn chế các thay đổi về các rủi ro trong tương lai của người đi vay; và
i) (xem xét nếu phù hợp), tính đầy đủ và khả năng thực thi trước pháp luật của các khoản thế chấp, bảo lãnh trong từng tình huống khác nhau.

Những tài liệu cụ thể mà cán bộ tín dụng cần thu thập để thực hiện những yêu cầu trên được tổng hợp dưới hình thức một danh mục kiểm tra (xem Phụ lục 4).

http://digiworldhanoi.vn

Các thông tin trên có thể hỗ trợ cán bộ tín dụng trong việc xem xét liệu những điều khoản dưới đây của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 có được tuân thủ hay không:

13. Điều 9 – không được cấp tín dụng cho người sử dụng vốn vay cho các mục đích bất hợp pháp.
14. Điều 19 – những cá nhân hoặc đơn vị mà ngân hàng không được phép cho vay (như thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và gia đình của họ).
15. Điều 20 – những cá nhân hoặc đơn vị mà ngân hàng chỉ có thể cho vay theo những điều khoản nhất định (chẳng hạn như kế toán trưởng và kiểm toán viên).

Việc ngân hàng đảm bảo các thông tin nhận được có đầy đủ để ra các quyết định cấp tín dụng hay không là rất thiết yếu. Các thông tin này đồng thời là cơ sở để xếp hạng khoản tín dụng theo Hệ thống Chấm điểm Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng. Hệ thống này được thảo luận kỹ ở phần 3.8 là một công cụ định lượng cho việc đánh giá rủi ro của các hồ sơ xin vay.

Quan sát thực địa các khách hàng tiềm năng

Một bước quan trọng trong việc tạo lập khoản tín dụng là các chuyến thăm các khách hàng tiềm năng. Thông qua việc tham quan văn phòng và thực địa nhà máy, các cán bộ tín dụng có thể thu thập được những thông tin đầy đủ hơn để đánh giá đúng đắn khả năng quản lý. Các cuộc đi thăm cũng đồng thời hỗ trợ cho việc hiểu rõ về tình hình kinh doanh hiện tại của đơn vị vay, tiềm năng tương lai và nhu cầu tài chính. Các thông tin thu được từ các chuyến thăm khách hàng cần được ghi lại trong một bản báo cáo theo mẫu chuẩn.

Phân tích nguồn trả nợ

Khi cán bộ tín dụng đã có hiểu biết về bản chất của đề nghị vay vốn, họ cần tiến hành phân tích nguồn trả nợ. Để xác định khả năng trả nợ, cán bộ tín dụng cần phải kiểm tra những điểm mạnh và điểm yếu của khách hàng và đánh giá yêu cầu xin vay qua việc xem xét các báo cáo tài chính, lưu chuyển tiền tệ của khách hàng vay cũng như chiến lược kinh doanh, thị trường, kỹ năng quản lý thông tin và kinh nghiệm của ban lãnh đạo đơn vị xin vay.

Việc phân tích nguồn trả nợ vay sẽ khác nhau phụ thuộc vào loại hình tín dụng. Các trọng tâm phân tích sẽ rất khác nhau giữa hình thức vay ngắn hạn và dài hạn. Đối với các khoản vay dài hạn, khả năng sinh lợi dài hạn của đơn vị vay quan trọng hơn, bởi vì tiền thu được từ hoạt động đầu tư thường là nguồn để trả nợ vay. Đối với các khoản vay ngắn hạn, các phân tích chi tiết về chu kỳ kinh doanh, hay chu kỳ tài sản – hàng tồn kho chuyển thành khoản phải thu và sau đó chuyển thành tiền – là cần thiết để xác định khả năng những hạng mục cụ thể trong bảng tổng kết tài sản có thể chuyển hoá thành tiền để hoàn trả nợ vay.

http://digiworldhanoi.vn

Phân tích tín dụng chi tiết

Sau khi đã được đánh giá sơ bộ ban đầu thông qua Hệ thống tính điểm rủi ro tín dụng, khách hàng vay sẽ được phân tích một cách chi tiết hơn bởi cán bộ tín dụng dựa trên các yếu tố định tính. Việc phân tích tín dụng chi tiết này bao gồm xem xét chi tiết về các yếu tố sau:

1. Phân tích rủi ro kinh doanh
2. Tìm hiểu mục đích đi vay
3. Tìm hiểu chu kỳ chuyển đổi của tài sản

Trình tự phân tích tín dụng chi tiết cho một khách hàng là doanh nghiệp được trình bày trong Phụ lục 5.

Cấu trúc của khoản tín dụng

Cán bộ tín dụng cần phải xác định các điều khoản vay mà Ngân hàng yêu cầu, như: lãi suất, thế chấp, bảo lãnh và các ràng buộc của hợp đồng vay tương xứng với rủi ro của khoản tín dụng. Cấu trúc của khoản vay cần được kết nối trực tiếp đến nguồn trả nợ và thời hạn trả nợ dự tính.

Theo Điều 10 của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001, thời hạn của các khoản cho vay các pháp nhân Việt Nam và pháp nhân nước ngoài đều không được vượt quá thời hạn hoạt động còn lại theo Quyết định Thành lập, Điều lệ Công ty và Giấy phép Đầu tư của đơn vị vay.

Các khoản cho vay hợp vốn

Ngân hàng có thể tham gia vào các khoản cho vay hợp vốn. Dù tham gia với tư cách là thành viên hay Ngân hàng đầu mối thì Ngân hàng cũng đều cần thực hiện phân tích rủi ro tín dụng một cách độc lập như đã mô tả trên đây và kiểm tra những điều khoản cho vay hợp vốn trước khi tham gia. Một số thể chế tài chính đặt sự tin cậy quá mức đối với ngân hàng đầu mối của khoản vay hợp vốn hoặc đối với các xếp hạng tín dụng. Mỗi Ngân hàng trong tổ hợp cho vay cần phân tích rủi ro và lợi nhuận của khoản cho vay hợp vốn với quy trình như các khoản cho vay khác.

Định giá tín dụng

Một khoản vay cần được định giá (xác định lãi suất) sao cho tổng doanh thu có được từ khoản vay ít nhất phải bằng toàn bộ chi phí cho khoản vay cộng với một khoản phí để bù đắp rủi ro.

Bảng sau đây minh họa về một mô hình cơ bản có thể được sử dụng như một cơ sở cho việc định giá tín dụng dựa trên mức độ rủi ro:

http://digiworldhanoi.vn

A. Chi phí nguồn vốn	Chi phí nguồn vốn là một nhân tố rất quan trọng trong việc định giá một khoản vay và thường được phê duyệt bởi ALCO. Chi phí nguồn vốn có thể được xác định dựa trên một trong các phương pháp: 1) Phương pháp một nguồn vốn (the single pool of funds); hoặc 2) Phương pháp đa nguồn vốn (the multiple pool of fund); hoặc 3) Phương pháp đối ứng đáo hạn (the matched maturity method). Như được thảo luận chi tiết hơn trong phần 6.4, phương pháp đơn giản nhất là phuơng pháp một nguồn vốn, trong đó sử dụng chi phí cận biên cùng giả định nguồn vốn là từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, đây là giả thiết thận trọng nhất cho nguồn vốn.
B. Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc cung cấp và duy trì khoản cho vay	Các chi phí trực tiếp là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, phê duyệt, hạch toán, và quản lý hồ sơ khoản cho vay. Chi phí này về cơ bản bao gồm tiền lương và phụ cấp liên quan của các nhân viên thuộc bộ phận tín dụng tại sở giao dịch và các chi nhánh. Những chi phí trực tiếp này được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng các khoản cho vay cấp cho khách hàng, từ đó có thể ước tính tỷ lệ phần trăm của các chi phí trực tiếp này trong mức lãi suất.
C. Các chi phí quản lý chung liên quan đến hoạt động tín dụng	Các chi phí quản lý chung bao gồm các chi phí hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động tín dụng như chi phí xử lý dữ liệu, chi phí hoạt động của chi nhánh và các chi phí quản lý tín dụng của Trung ương.
D. Phí bù đắp rủi ro	Phí bù đắp rủi ro thể hiện rủi ro tín dụng và là một ước tính chủ quan về rủi ro liên quan đến khách hàng vay. Việc xác định/ước tính phí bù đắp rủi ro cần dựa trên mức rủi ro của khách hàng vay đã được xác định bởi Hệ thống tính điểm rủi ro tín dụng, cùng với phân tích bổ sung của các cán bộ tín dụng trong suốt quá trình thẩm định tín dụng.
A+B+C+D =	**"Mức lãi suất cơ bản" (Prime Rate)**
E. Mục tiêu sinh lời của Ngân hàng hay mục tiêu về Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE) hoặc Vòng quay tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	Đây là mức sinh lời mà các cổ đông của Ngân hàng mong muốn. Trong quá trình thiết lập mức lãi suất, Ngân hàng cần phải cân nhắc đến chi phí thuế của Ngân hàng. Phần phí bổ sung ở công đoạn này phản ánh lợi nhuận gia tăng cần thiết để đạt được mục tiêu về doanh thu và lợi nhuận của Ngân hàng.
Mức lãi suất cơ bản + E =	**Tổng lãi suất áp dụng cho khoản cho vay**

3.4.2. Phê duyệt Cho vay – các cấp phê duyệt tín dụng

Việc xác định các cấp phê duyệt tín dụng một cách rõ ràng và hợp lý sẽ đảm bảo cho các quyết định tín dụng thận trọng. Cấp phê duyệt tín dụng cần được ghi rõ thành văn bản và bao gồm tối thiểu những mục sau:

16. Cấp phê duyệt tín dụng theo giá trị tuyệt đối và giá trị tăng dần;
17. Cấp phê duyệt dự phòng và xoá sổ khoản cho vay;
18. Cán bộ tín dụng và các vị trí hay uỷ ban được cấp quyền phê duyệt;
19. Khả năng người được uỷ quyền tiếp tục uỷ quyền phê duyệt về rủi ro và xoá sổ khoản cho vay; và
20. Các hạn chế, nếu có, áp dụng đối với việc sử dụng các cấp phê duyệt.

****** sử dụng quá trình phê duyệt tín dụng theo chiều dọc. Quá trình này liên quan đến hệ thống phê duyệt của từng cán bộ tín dụng với cấp độ phê duyệt tín dụng tăng dần. Hồ sơ xin vay được chuyển dần lên các cấp cao hơn cho đến một cấp độ nhất định để thoả mãn các yêu cầu của chính sách tín dụng. Hội đồng Tín dụng chỉ tập trung xem xét những giao dịch lớn, rủi ro cao, nhạy cảm hoặc các giao dịch khác nằm ngoài phạm vi hoạt động tín dụng thông thường của Ngân hàng, phù hợp với kinh nghiệm của các thành viên.

Ban giám đốc Ngân hàng đã ra Quyết định số 408/QĐ-NHNT ngày 29 tháng 3 năm 2002, quyết định những vấn đề sau:

21. Giám đốc chi nhánh có thể phê duyệt các khoản vay của khách hàng, các khoản bảo lãnh, thư tín dụng không có ký quĩ và các giao dịch chiết khấu (gọi tắt là các khoản liên quan đến tín dụng) có giá trị tới 15 tỷ đồng, hoặc 40 tỷ đồng cho Sở giao dịch và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
22. Hạn mức phê duyệt tín dụng của Hội đồng Tín dụng chi nhánh quy định theo bảng sau đây. Những giới hạn này áp dụng cho việc cấp các khoản liên quan đến tín dụng:

http://digiworldhanoi.vn

Các dự án đầu tư	*Cho vay đối với DN*	*Giới hạn (triệu đồng)*
Các chi nhánh mới		**20.000**
Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Vinh, Cần Thơ, Đồng Nai, Quảng Ninh, An Giang, Huế, Tân Thuận, Cà Mau, Daklak, Bình Tây, Bình Dương, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai		**25.000**
Chi nhánh Hà Nội		**35.000**
	Các chi nhánh mới	**40.000**
Sở giao dịch, chi nhánh TP HCM	Hà Tĩnh, Kiên Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai	**60.000**
	Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Vinh, Cần Thơ, Đồng Nai, Quảng Ninh, An Giang, Huế, Tân Thuận, Cà Mau, Đaklak, Bình Tây, Bình Dương	**80.000**
	Sở giao dịch, chi nhánh TP HCM	**120.000**

Việc đánh giá và phê duyệt yêu cầu xin vay vượt quá những giới hạn trên được tiến hành bởi Hội đồng Tín dụng Trung Ương.

Cấp phê duyệt tín dụng có thể phải thay đổi khi số lượng đơn xin vay tăng lên. Cơ cấu phê duyệt tín dụng cần được thiết kế sao cho có thể đảm bảo việc phê duyệt các khoản vay chỉ được thực hiện bởi các cá nhân có đủ kinh nghiệm và kiến thức, đồng thời độc lập với cán bộ có quan hệ với khách hàng. Tuy nhiên, cơ cấu trúc phê duyệt này cũng cần đảm bảo công việc được tiến hành một cách hiệu quả để tránh cách làm việc quan liêu và tập trung quá nhiều đơn xin vay tại cấp trung ương, điều này có thể làm mất cơ hội cho vay do xử lý chậm. Về phương diện này, việc áp dụng Hệ thống Chấm điểm Tín dụng sẽ có tác dụng tốt vì các đơn xin vay không đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản của chính sách tín dụng của ngân hàng sẽ bị loại bỏ ngay từ vòng đầu tiên.

3.4.3. Hạn mức tín dụng – tổng hạn mức cho vay đối với một khách hàng, một nhóm khách hàng và toàn bộ danh mục cho vay

Hạn mức tín dụng cần được thiết lập nhằm:

23. Kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng và nhóm các khách hàng liên quan với nhau;
24. Đảm bảo rằng danh mục tín dụng được đa dạng hoá một cách hợp lý và phù hợp với danh mục mục tiêu theo từng ngành nghề, từng khu vực kinh tế, vị trí địa lý và từng loại sản phẩm; và
25. Đảm bảo tuân thủ với các yêu cầu về giới hạn cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

Ban Giám đốc của Ngân hàng đã ra Quyết định số 408/QĐ-NHNT ngày 29 tháng 3 năm 2002, xác định quy trình mà các Hội đồng Tín dụng trung ương và cơ sở thiết lập giới hạn cho vay với từng khách hàng theo các giới hạn đã được đặt ra ở phần 3.4.2.

Những hướng dẫn sau đây cần phải được xem xét trong quá trình thiết lập các hạn mức:

Cơ sở thiết lập

26. Ban đầu, hạn mức tín dụng cho từng khách hàng vay được thiết lập dựa trên phân loại rủi ro được xác định theo Hệ thống Cho điểm Rủi ro Tín dụng. Những khách hàng có mức xếp hạng tốt sẽ được cấp hạn mức tín dụng cao hơn. Hạn mức tín dụng cho mỗi khách hàng vay không quá 15% vốn tự có của Ngân hàng, như quy định tại Điều 18, Quyết định số 1627/2001/QD-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 31 tháng 12 năm 2001.
27. Tiếp đó, hạn mức tín dụng sẽ được xem xét thêm trong quá trình thẩm định tín dụng, khi cán bộ tín dụng phân tích sâu hơn về rủi ro kinh doanh và nhu cầu tài chính thực tế của doanh nghiệp. Dựa trên việc phân tích và kiểm tra các thông tin tài chính sẵn co, cán bộ tín dụng có thể xác định khả năng trả nợ của người vay đối với các khoản nợ từ ****** (và các ngân hàng khác) và từ đó có thể thiết lập một hạn mức tín dụng phù hợp.

Các loại rủi ro tín dụng được tính đến trong tổng hạn mức tín dụng:

28. Hạn mức "toàn bộ" được thiết lập trên cơ sở toàn bộ những rủi ro liên quan đến khách hàng vay và các hạn mức con sẽ được thiết lập cho từng loại hình sản phẩm cụ thể.
29. Các hạn mức toàn bộ phải tính đến tất cả các rủi ro của từng khách hàng cụ thể trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng: tín dụng, tài trợ thương mại (ngoại bảng), các giao dịch liên ngân hàng, các giao dịch vốn và kinh doanh ngoại tệ, và bất kỳ các giao dịch nào khác có liên quan đến rủi ro tín dụng.
30. Hạn mức toàn bộ cũng cần được thiết lập cho nhóm những người vay liên kết (hoặc có quan hệ với nhau) bên cạnh hạn mức toàn bộ cho từng khách hàng vay riêng lẻ. Hạn mức nhóm có ý nghĩa quan trọng do khả năng cộng hưởng của các nhân tố liên quan đến rủi ro tín dụng của các chủ thể trong nhóm các công ty và sự gia tăng mức độ tập trung rủi ro đối với ngân hàng do sự liên kết này gây ra. Những người đi vay được xác định là "liên kết" hay "có quan hệ" với nhau khi họ có chung giám đốc, hoặc đồng sở hữu tư nhân, hoặc sở hữu cổ phần của nhau. Một ví dụ về mức độ tập trung rủi ro là khi hoạt động của những khách hàng vay này phụ thuộc vào các giao dịch thương mại trong nội bộ nhóm. "Hiệu ứng domino" có thể xảy ra khi sự thua lỗ của một công ty có thể dẫn đến sự thua lỗ của các thành viên khác trong nhóm.

Sử dụng các hạn mức con

31. Trong phạm vi "hạn mức toàn bộ" được thiết lập cho một khách hàng vay, cần có các hạn mức con nhằm thể hiện bản chất của các loại rủi ro tín dụng khác nhau. Các hạn mức con cần được thiết lập dựa trên các rủi ro được xác định cho từng loại hình tín dụng với từng mức thời gian đáo hạn khác nhau dành cho một khách hàng vay, ví dụ:
    a. *Các loại hình tín dụng* – Thư tín dụng "trả ngay" thường được bảo đảm bằng các khoản ký quỹ hoặc hàng hoá và do đó có thể được cấp hạn mức cao hơn một khoản bảo lãnh không có tài sản đảm bảo.
    b. *Thời gian đáo hạn* – Các khoản tín dụng ngắn hạn có thể có hạn mức cao hơn tín dụng dài hạn vì sự không chắc chắn về khả năng trả nợ của người vay đối với các khoản tín dụng dài hạn là nhiều hơn.
    c. *Loại tiền* – Các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ giống với đơn vị tiền tệ doanh thu của doanh nghiệp có thể được cấp hạn mức cao hơn các khoản vay bằng những đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ doanh thu của doanh nghiệp.

Các hạn mức đối với danh mục tín dụng tổng hợp

32. Các hạn mức áp dụng đối với danh mục tín dụng tổng hợp được xác định dựa trên chiến lược tín dụng của Ngân hàng và mục tiêu của danh mục tín dụng tổng hợp đã được thông qua trong chiến lược tín dụng.
33. Nhằm đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng hạn mức tín dụng giữa các cán bộ tín dụng và chi nhánh, một phạm vi các hạn mức cơ sở cho từng khách hàng riêng lẻ sẽ được xây dựng và các cán bộ tín dụng có thể sử dụng chuỗi hạn mức này như là các "mức khởi điểm". Các hạn mức cơ sở này sẽ phụ thuộc vào mục tiêu của danh mục tín dụng tổng hợp và có thể được xác lập dựa trên sự kết hợp giữa quy mô doanh nghiệp và các tiêu chí của ngành như trong ví dụ dưới đây:

Ngành / *Quy mô**	*Nông nghiệp Tỉ ĐVN*	*Xây dựng Tỉ ĐVN*	*Năng lượng Tỉ ĐVN*	*Du lịch Tỉ ĐVN*	*Khai mỏ Tỉ ĐVN*	*Thương mại Tỉ ĐVN*
Nhỏ	5-10	5-15	10-20	5-15	10-20	5-15
Vừa	10-20	15-50	20-50	15-40	20-50	15-40
Lớn	20-50	50-100	50-150	40-100	50-100	40-100

* Quy mô được phân loại theo cách phân loại trong Hệ thống Cho điểm Rủi ro Tín dụng trong Phụ lục 2.

Giám sát rủi ro - so sánh với hạn mức tín dụng và định kỳ kiểm tra các hạn mức

34. Rủi ro thực tế so với hạn mức cần được giám sát theo từng khách hàng vay, nhóm các khách hàng vay liên kết và trên cơ sở danh mục tín dụng tổng hợp.
35. Bù trừ số dư có thể được sử dụng để giảm rủi ro tín dụng ví dụ như đối với các giao dịch liên ngân hàng. Để có thể thực sự giảm thiểu rủi ro, việc bù trừ cần phải có thể được thực thi một cách hợp pháp.
36. Những khoản vượt quá hạn mức toàn bộ cần được Hội đồng tín dụng thông qua đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên việc xem xét chất lượng của các khoản tài sản đảm bảo bổ sung mà khách hàng vay nộp thêm cho Ngân hàng.
37. Tính thực tiễn của các hạn mức tín dụng được xác định cho từng khách hàng vay cụ thể cần được xem xét định kỳ bởi Bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập.

3.4.4. Quản lý tín dụng - các chính sách về các hồ sơ tín dụng, hợp đồng, tài sản thế chấp

Chức năng quản lý tín dụng là yếu tố chủ chốt bảo đảm khoản cho vay được duy trì một cách đúng đắn sau khi vốn đã được giải ngân. Cụ thể, chức năng quản lý tín dụng bảo đảm cho các

hoạt động liên quan đến việc lữu giữ hồ sơ tín dụng, hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp được thực hiện hiệu quả.

Hồ sơ tín dụng

Hồ sơ phải bao gồm những thông tin cần thiết để bảo đảm đánh giá được khả năng tài chính của bên đi vay cũng như những thông tin liên quan đến lịch sử của khoản cho vay đó. Hồ sơ tín dụng phải cung cấp những nguồn tài liệu để có thể giám sát khoản cho vay và cũng đồng thời là nguồn thông tin cho hoạt động kiểm toán nội bộ, và kiểm toán bên ngoài hay cho hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

Những tài liệu sau đây cần được lưu giữ trong hồ sơ tín dụng:

38. Tên cán bộ tín dụng phụ trách;
39. Các báo cáo tài chính gần nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những phân tích về tình hình tài chính;
40. Những báo cáo về tình hình của khách hàng của những lần đi gặp khách hàng;
41. Đơn xin rút vốn;
42. Những thư từ qua lại giữa Ngân hàng và khách hàng liên quan đến khoản cho vay ví dụ như thông báo trả nợ, lãi suất v.v.;
43. Hợp đồng tín dụng và giấy tờ cam kết của tài sản thế chấp;
44. Báo cáo đánh giá tài sản thế chấp;
45. Những tài liệu từ Hệ thống Tính điểm Rủi ro Tín dụng được lập khi đánh giá rủi ro tín dụng của khoản cho vay;
46. Báo cáo đánh giá khoản cho vay và tờ trình được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền, và hạn mức tín dụng được duyệt;
47. Các tài liệu về hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp như tài liệu về việc thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, các quy định và những điều lệ quy định hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp;
48. Kế hoạch sản suất kinh doanh của bên vay và những tài liệu khác liên quan đến mục đích của khoản vay và khả năng trả nợ; và
49. Các thông tin khác – các bài báo, các thông tin ngành, phân tích cạnh tranh, xếp hạn tín dụng, danh sách chữ ký có thẩm quyền, các bên bảo lãnh, các bên liên quan, các con nợ và chủ nợ lớn, báo cáo tuổi nợ, v.v.

Cẩm nang Tín dụng cần phải bao gồm một danh sách chuẩn về các tài liệu cần lưu giữ trong hồ sơ tín dụng để tạo điều kiện cho việc chuẩn bị hồ sơ tín dụng của khách hàng. Danh sách này sẽ giúp bảo đảm sự thống nhất trong việc lưu giữ hồ sơ khách hàng giữa các cán bộ tín dụng và cũng được sử dụng như là một danh sách kiểm tra để bảo đảm những tài liệu cần thiết về khách hàng được thu thập đầy đủ. Bộ phận thẩm định tín dụng độc lập cần phải kiểm tra để bảo đảm hồ sơ tín dụng đã được hoàn thành, những quyết định cho vay và những tài liệu cần thiết khác đã được thu thập đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng và những tài liệu có liên quan

Hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng về quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên trong hợp đồng đối với khoản tín dụng. Hợp đồng tín dụng cũng mô tả rõ tài sản mà người vay làm đảm bảo cho khoản vay.

Các hợp đồng tín dụng cho phép Ngân hàng có đầy đủ căn cứ pháp lý khi bên vay không có khả năng trả nợ vay theo đúng hợp đồng. Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp chặt chẽ sẽ giúp cho Ngân hàng có nhiều lợi thế để bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng khi khoản tín dụng có vấn đề. Việc lưu giữ các hồ sơ tài liệu về khoản tín dụng như các hợp đồng là một trong những thủ tục kiểm soát nội bộ thiết yếu.

Cẩm nang tín dụng cần phải đưa ra những mẫu chuẩn cho các hợp đồng tín dụng và thoả thuận tài sản thế chấp trong những trường hợp khác nhau, những mẫu này cần được xem xét và phê duyệt bởi Phòng Pháp chế của Ngân hàng. Các cán bộ tín dụng cần phải sử dụng những mẫu đó để chuẩn bị cho hồ sơ khách hàng và phải tham vấn ý kiến của Phòng pháp chế trong những trường hợp đặc biệt.

Tài sản bảo đảm và bảo lãnh

Tài sản bảo đảm là tài sản hữu hình mà Ngân hàng có quyền và khả năng kiểm soát. Bảo lãnh là cam kết của một bên thứ ba nhận trách nhiệm thanh toán cho bên vay trong trường hợp bên vay không thể trả được nợ vay.

Tầm quan trọng của tài sản bảo đảm

Tài sản đảm bảo thường được ngân hàng tiếp nhận vì một số lý do sau:

50. Để đảm bảo rằng người vay sẽ thực hiện cam kết về hoạt động của doanh nghiệp và sử dụng đúng mục đích khoản vay.
51. Tạo ra một sự bảo vệ đối với người cho vay trong trường hợp người đi vay không thực hiện được các điều khoản trong hợp đồng vay.
52. Bù đắp một phần đối với người cho vay trong trường hợp khách hàng vay không trả được nợ vì tài sản bảo đảm có thể được thanh lý để bù đắp cho khoản nợ.

Hạn chế trong việc sử dụng tài sản bảo đảm

53. Việc đánh giá các khoản cho vay cần tập trung vào đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay và không nên xem tài sản bảo đảm là một lý do thay thế cho việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay.
54. Quá trình xiết nợ các tài sản bảo đảm thường làm triệt tiêu phần lãi của khoản vay. Thêm vào đó, giá trị tài sản bảo đảm cũng có thể bị giảm xuống do tác động của cùng các yếu tố làm giảm khả năng thanh toán của khoản nợ.
55. Tài sản bảo đảm có thể được xem như một bảo hiểm đối với người cho vay trong trường hợp có rủi ro, tương tự như trường hợp một người chủ nhà thiết lập hệ thống báo cháy, khoá cửa và cửa sổ để đảm bảo an ninh cho gia đình họ, nhưng không mua bảo hiểm chống cháy hay trộm cắp, với hy vọng họ sẽ không bao giờ cần đến việc đòi bảo hiểm.

Các chính sách quan trọng về tài sản bảo đảm

Cẩm nang Tín dụng nên đề cập tới các chính sách liên quan tới các khía cạnh sau của tài sản bảo đảm:

56. Khả năng chấp nhận các loại tài sản bảo đảm khác nhau. Phụ lục 2 về Hệ thống Chấm điểm Rủi ro Tín dụng có đưa ra ví dụ về xếp hạng các loại tài sản đảm bảo khác nhau.
57. Tỷ lệ tối đa giữa giá trị khoản nợ trên giá trị tài sản bảo đảm. Các ngân hàng thường giới hạn các khoản cho vay không vượt quá 70% giá trị tài sản đảm bảo.
58. Phương thức định giá cho các loại tài sản bảo đảm khác nhau.
59. Các thủ tục cần thiết để đảm bảo rằng tài sản bảo đảm không bị bất kỳ ràng buộc bởi một cam kết khác.
60. Thực hiện đăng ký tài sản bảo đảm theo quy định của Chính phủ: Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 và Thông tư số 01/2002/TT-BTP ngày 9 tháng 1 năm 2002 của Bộ Tư pháp.
61. Các tài liệu gốc liên quan đến tài sản bảo đảm và bảo lãnh được lưu giữ ở nơi an toàn.
62. Các qui trình thủ tục định giá lại tài sản bảo đảm một cách thường xuyên.
63. Quy trình nhằm đảm bảo tài sản bảo đảm luôn có khả năng chuyển đổi cả về mặt pháp lý và thương mại.

Định giá tài sản bảo đảm

64. Việc định giá tài sản bảo đảm cần được thực hiện ngay từ khi xét duyệt cho vay và trong

suốt thời gian cho vay; đây cũng là một phần trong công việc kiểm soát của cán bộ tín dụng. Tài sản bảo đảm là một phần trong hoạt động kinh doanh của khách hàng vay (như máy móc, thiết bị, xe cộ, hàng tồn kho) hay liên quan tới sự thành công của doanh nghiệp (như cổ phần của công ty) thường rất dễ bị giảm giá. Tương tự, các tài sản được xây dựng nhằm những mục đích cụ thể và được cá biệt hoá (ví dụ như một dây chuyền sản xuất) có thể sẽ có giá trị thấp trừ trường hợp toàn bộ cơ sở kinh doanh của người vay được bán đi như một doanh nghiệp hoạt động bình thường và giá trị thực hiện thuần của tài sản không phụ thuộc vào nguyên giá của tài sản.

65. Giá trị của tài sản bảo đảm cần phải lớn hơn giá trị khoản cho vay để bù đắp rủi ro giá trị thanh lý thấp hơn giá trị được định giá ban đầu, đồng thời bù đắp khoản lãi chưa trả tính từ ngày khoản nợ trở thành nợ xấu. Ngân hàng thường giới hạn khoản cho vay không được phép vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm.
66. Cán bộ tín dụng cần đánh giá một cách thận trọng về giá trị thị trường và giá trị thanh lý của tài sản bảo đảm. Việc định giá tài sản bảo đảm cần được xác định bởi một chuyên gia định giá độc lập (nội bộ ngân hàng hoặc bên ngoài), và cần được tiến hành một cách thường xuyên.
67. Với các khoản bảo lãnh, cán bộ tín dụng sẽ đánh giá khả năng bù đắp cho khoản vay theo mức độ tin cậy và năng lực pháp lý của người bảo lãnh.

http://digiworldhanoi.vn

Những khó khăn thường gặp với tài sản bảo đảm và cách phòng tránh

Những vấn đề thường gặp	*Cách phòng tránh*
1. Giá trị của tài sản bảo đảm giảm xuống trước khi khách hàng vay trả nợ, làm giảm mức độ đảm bảo an toàn cho Ngân hàng.	➢ Phân tích thời gian hữu dụng kinh tế của tài sản bảo đảm, chất lượng của tài sản ngay khi xét duyệt cho vay. ➢ Định kỳ kiểm soát tình trạng của tài sản thông qua các lần kiểm tra của cán bộ tín dụng xuống doanh nghiệp ➢ Đối với các tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và các khoản phải thu, việc kiểm soát tình trạng của tài sản bảo đảm cần kết hợp với phân tích tài chính
2. Các yếu tố bên ngoài có thể gây ra sự sụt giảm đáng kể về giá trị thị trường của tài sản bảo đảm, ví dụ như giá trị cổ phiếu niêm yết hoặc các bất động sản.	➢ Tránh tập trung vào một số loại tài sản bảo đảm có cùng xu hướng biến động giá trên thị trường.
3. Sự giảm sút về giá trị tài sản bảo đảm do các tổ chức tín dụng khác đã thực hiện việc xiết nợ cho cùng một tài sản được thế chấp ở nhiều tổ chức.	➢ Đảm bảo việc đăng ký đầy đủ về quyền lợi của Ngân hàng đối với tài sản bảo đảm từ giai đoạn xét duyệt cho vay và định kỳ kiểm tra liệu quyền của ngân hàng có được duy trì theo đăng ký ban đầu.
4. Ngân hàng không thể bán lại bất động sản do thiếu giấy tờ hợp pháp về tài sản.	➢ Thuyết phục khách hàng vay tự động bán bất động sản thay cho Ngân hàng.
5. Người bảo lãnh không thực hiện cam kết đền bù cho Ngân hàng theo thoả thuận bảo lãnh khi khách hàng vay không trả nợ.	➢ Ngay từ khi xét duyệt cho vay, bảo đảm nghiệp vụ bảo lãnh là hợp pháp. ➢ Đảm bảo rằng người bảo lãnh có đủ năng lực tài chính để thực hiện việc bảo lãnh.

http://digiworldhanoi.vn

3.5. Kỹ thuật kiểm tra và giám sát tín dụng nhằm hỗ trợ cho việc nhận biết rủi ro tín dụng

3.5.1. Giám sát từng khoản vay một cách thường xuyên nhằm phát hiện "dấu hiệu cảnh báo sớm" để có hành động khắc phục kịp thời

Khi Ngân hàng tiến hành cho vay, khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng. Các cán bộ tín dụng theo dõi hoạt động của khách hàng vay chủ yếu nhằm bảo đảm rằng khách hàng vay vẫn tiếp tục tuân thủ các điều khoản đề ra trong khế ước vay nợ và nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng quan hệ kinh doanh. "Quan hệ" trong nghiệp vụ ngân hàng có nghĩa là nếu Ngân hàng mong muốn trở thành hoặc tiếp tục là ngân hàng chủ chốt của một khách hàng, ngân hàng cần phải theo sát các kế hoạch kinh doanh và nắm được những yêu cầu tài chính của khách hàng đó. Việc cho điểm tín dụng khi thực hiện cho vay là một tiêu chí mà cán bộ tín dụng sử dụng để đánh giá hiện trạng của khách hàng vay.

Quá trình cán bộ tín dụng làm việc với những khoản cho vay trong danh mục của họ cần được xem xét vì nó có thể ảnh hưởng tới tính khách quan khi thực hiện giám sát. Đặc biệt, khi cán bộ tín dụng tiến hành phân tích và đánh giá một khoản cho vay, anh ta có thể có xu hướng che giấu những thông tin bất lợi về khách hàng vay sau khoản tín dụng đã được chấp thuận nhằm tránh việc cấp trên đánh giá quyết định cho vay của anh ta là không hợp lý. Để tránh tình trạng che giấu thông tin bất lợi, trưởng phòng tín dụng cần theo dõi chặt chẽ hoạt động giám sát của cán bộ tín dụng. Sự hiện diện của bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập cũng sẽ khuyến khích tính khách quan của cán bộ tín dụng trong quá trình giám sát.

Quá trình giám sát tín dụng nhằm mục đích:

1. đảm bảo cho Ngân hàng hiểu rõ hiện trạng tài chính của khách hàng vay;
2. đảm bảo rằng tất cả các khoản cho vay đều tuân thủ các hợp đồng tín dụng;
3. giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng;
4. đảm bảo rằng khách hàng trả nợ đúng hạn, và có biện pháp thích hợp kịp thời trong trường hợp khách hàng không trả nợ đầy đủ và đúng hạn;
5. đảm bảo rằng lưu chuyển tiền tệ của các khách hàng vay đáp ứng được những yêu cầu về trả nợ vay;
6. đảm bảo rằng tài sản bảo đảm, nếu có, là đầy đủ với tình trạng tài chính hiện tại của khách hàng vay; và
7. kịp thời xác định và phân loại các khoản tín dụng có thể có vấn đề.

Nhân viên tín dụng có thể sử dụng năm nguồn thông tin sau để giám sát khách hàng vay:

68. các phòng ban khác trong ngân hàng có giao dịch với khách hàng vay;
69. những nhà cung cấp chính cho khách hàng vay, những người này có thể cho biết về khả năng thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh của khách hàng;
70. các tổ chức tài chính khác;
71. Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước; và
72. Bản thân khách hàng vay.

Hệ thống Tính điểm Tín dụng là một công cụ giám sát và kiểm tra tín dụng quan trọng. Hệ thống này cần theo dõi được những dấu hiệu cho thấy khả năng diễn biến xấu đi của khoản tín dụng. Điểm đánh giá đối với từng khách hàng vay khi tiến hành cho vay cần được xem xét lại một cách thường xuyên và cần được thay đổi nếu tình trạng của khách hàng vay diễn biến tốt lên hoặc xấu đi. Điểm đánh giá nhìn chung sẽ được quyết định thay đổi khi bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập thực hiện việc xem xét các khoản cho vay định kỳ sáu tháng một lần. Tuy nhiên, điểm đánh giá đối với những khách hàng vay quan trọng cần được xem xét lại thường

xuyên hơn, ngoài những lần xem xét định kỳ đó nếu thấy các điều kiện của khách hàng vay có dấu hiệu xấu đi.

Phân tích thông tin tài chính

Thông tin tài chính do khách hàng vay cung cấp có thể dưới hình thức báo cáo tháng hoặc quý của ban giám đốc, bảng kê các khoản phải thu và danh mục hàng tồn kho, báo cáo tài chính được kiểm toán năm hoặc báo cáo quyết toán thuế. Trước khi tiến hành các phân tích sâu hơn về tài chính, nhân viên tín dụng cần xem xét những tiêu chí sau:

73. Hợp lý – thông tin tài chính phản ánh hoạt động của pháp nhân, cơ sở kinh doanh hoặc dự án là đối tượng trả nợ?
74. Tính tin cậy – thông tin tài chính chưa được kiểm toán có thể chứa đựng những sai sót dẫn tới phản ánh quá doanh thu và lợi nhuận, từ đó dẫn đến những đánh giá sai lệch về tình hình tài chính hiện tại của khách hàng vay;
75. Kịp thời – thông tin tài chính cũ quá 3 tháng cần được bổ sung thêm bằng những dữ liệu mới hơn để dựa vào đó nhân viên tín dụng có thể đánh giá chắc chắn liệu kết quả hoạt động trong thời gian tiếp theo có biến động gì lớn hay không.

Thăm thực địa khách hàng

Việc phân tích thông tin tài chính tự nó chỉ có thể đưa ra những đánh giá sơ bộ về tình hình tài chính của khách hàng vay. Những câu hỏi đặt ra với những con số và phân tích đó chỉ có thể được trả lời thông qua việc thảo luận. Hơn nữa, bản thân bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ cho biết rất ít về kế hoạch hoạt động của ban giám đốc. Để có được một bức tranh rõ ràng về tình hình hoạt động và về ban giám đốc, nhân viên tín dụng cần thường xuyên đi thực địa khách hàng, từ đó có thể xác định được sự tồn tại và tình trạng thực tế của nhà xưởng, máy móc thiết bị cũng như những tài sản bảo đảm khác. Những thông tin mắt thấy tai nghe thu được từ chuyến thực địa có thể được sử dụng để kiểm chứng lại chất lượng và tính chính xác của các phân tích tài chính. Cẩm nang Tín dụng cần hướng dẫn những việc cần làm khi nhân viên tín dụng đi thực địa khách hàng.

Hệ thống cảnh báo sớm

Các nhân viên tín dụng là hàng rào đầu tiên của Ngân hàng để tránh tổn thất tín dụng. Họ phải sớm nắm bắt được những dấu hiệu suy thoái của khách hàng vay. Khi giám sát các khoản cho vay cần xem xét kỹ lưỡng khách hàng vay nhằm phát hiện ra những dấu hiệu cho thấy khách hàng vay có thể có vấn đề về khả năng trả nợ. Những cảnh báo sớm là rất cần thiết để tối đa hoá hiệu quả khi tiến hành các biện pháp khắc phục và giảm thiểu những khoản nợ xấu. Việc giám sát nợ là đặc biệt quan trọng khi khoản cho vay đó đến kỳ trả hoặc quá hạn trả nợ, hay khi các điều khoản trong khế ước cho vay, như điều kiện của tài sản bảo đảm và các chỉ tiêu tài chính tối thiểu bị vi phạm.

Những dấu hiệu cảnh báo

Nhân viên tín dụng cần nhận biết được những dấu hiệu cho thấy những rủi ro có thể xảy ra đối với khoản cho vay như:

76. Chậm nhận được báo cáo tài chính, đặc biệt là nếu khế ước vay nợ có quy định chính xác thời hạn nộp báo cáo;
77. Có những thay đổi đột ngột trong kế hoạch kinh doanh cơ bản của khách hàng vay;
78. Có sự thay đổi bất ngờ trong thành phần hội đồng quản trị;
79. Xuất hiện những xu hướng bất lợi trên thị trường kinh doanh của khách hàng vay;
80. Không thực hiện đúng các điều khoản cho vay, ví dụ như hợp đồng vay ngắn hạn bị kéo dài liên tục cho đến khi trở thành không bao giờ kết thúc;
81. Liên tục yêu cầu hoãn nợ có thể là dấu hiệu cho thấy tình trạng bất thường của dòng tiền tệ;
82. Chậm trễ trong thanh toán cho nhà cung cấp, cho các chủ nợ khác và cho nhân viên;
83. Bán các tài sản một cách bất thường.

Kế hoạch hành động

Việc phát hiện sớm sẽ cho nhiều thời gian thu thập thông tin và xây dựng chiến lược khắc phục. Vì không có một quy luật chung cho mọi trường hợp, những hành động nhằm khắc phục những khoản tín dụng có vấn đề cần thích hợp với từng trường hợp. Khi một cán bộ tín dụng phát hiện ra một khoản cho vay gặp vấn đề, cần tiến hành những công việc sau:

84. Phân tích thêm về vấn đề mà khách hàng vay gặp phải.
85. Thảo luận với Bộ phận Xử lý nợ và với cấp trên.
86. Thu thập thông tin về toàn bộ những nguy cơ có thể xảy ra đối với khách hàng vay.
87. Tiến hành giám sát hoạt động của khách hàng vay hàng ngày.
88. Xem xét lại hồ sơ vay nợ, các khoản đảm bảo và bảo lãnh.
89. Nghiên cứu khả năng yêu cầu thêm tài sản bảo đảm nếu khoản cho vay chưa được đảm bảo.
90. Xây dựng một kế hoạch khắc phục.

Việc thu thập thông tin là rất quan trọng. Cách tốt nhất là có thể lấy thông tin từ chính khách hàng vay. Tuy nhiên, thường là vẫn cần phải tham khảo từ những nguồn khác, như các ngân hàng khác, các nhà cung cấp và các khách hàng chính của khách hàng vay. Thu thập và đánh giá thông tin cần xác định được những vấn đề tiềm ẩn và mức độ nghiêm trọng. Khi đã hoàn thành xong bước này, có thể quyết định thực hiện bước hai và vạch ra kế hoạch hành động.

Những khoản tín dụng được Hệ thống cảnh báo sớm phát hiện là có vấn đề cần phải được giám sát nhiều hơn, chẳng hạn, cán bộ tín dụng có thể tiến hành thực địa khách hàng thường xuyên hơn, đề ra một "danh sách giám sát" – danh sách này cần thường xuyên được Hội đồng Quản trị xem xét. Từ đó sẽ đưa ra quyết định xem cán bộ tín dụng có tiếp tục làm việc với khoản cho vay đó không hay khoản cho vay đó sẽ được chuyển sang cho Bộ phận Xử lý nợ giải quyết.

3.5.2. Giám sát tổng thể danh mục tín dụng – phân tích tổng thể danh mục tín dụng nhằm phát hiện tập trung tín dụng

Bên cạnh việc giám sát riêng rẽ từng khách hàng vay, Ngân hàng cũng cần định kỳ giám sát tổng thể thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng. Những điểm sau cần được đặc biệt chú ý:

91. cần so sánh thành phần của danh mục với mục tiêu cần đạt được;
92. xác định và tìm hiểu về các xu hướng trong phạm vi danh mục dựa trên những biến động gần nhất về xếp hạng tín dụng của khách hàng, hiện tượng gia tăng dự phòng nợ khó đòi hoặc xoá nợ; và
93. tồn tại hiện tượng tập trung trong danh mục tín dụng.

Những vấn đề liên quan tới tín dụng có thể nảy sinh do việc tập trung trong danh mục tín dụng. Tập trung tín dụng có thể có nhiều hình thức và có thể phát sinh khi có một số lớn các khoản tín dụng đều có chung những đặc điểm rủi ro tương tự nhau. Mức độ tập trung tín dụng cao sẽ khiến cho Ngân hàng phải gánh chịu những biến động bất lợi trong lĩnh vực mà tín dụng được tập trung. Tập trung tín dụng xảy ra khi danh mục tín dụng của Ngân hàng được tập trung ở mức cao cho:

94. một đơn vị hoặc một nhóm các đơn vị liên kết nhau;
95. một ngành kinh tế nhất định;
96. khu vực địa lý;
97. dạng hợp đồng tín dụng;
98. dạng tài sản bảo đảm; và
99. các khoản cho vay với cùng thời gian đến hạn hoặc bằng cùng một loại ngoại tệ.

Việc phát hiện những tập trung tín dụng như liệt kê trên đây tuỳ thuộc vào thông tin cung cấp từ hệ thống thông tin của Ngân hàng, và liệu có thể tập hợp được toàn bộ dư nợ tín dụng cho toàn bộ danh mục của Ngân hàng một cách kịp thời và chính xác hay không.

Một khi hiện tượng tập trung tín dụng đã được xác định, Ngân hàng cần tiến hành một số các biện pháp làm giảm bớt sự tập trung này. Có thể áp dụng các biện pháp sau:

100. thông qua tăng lãi suất đối với những khách hàng vay có tập trung tín dụng;
101. giảm bớt rủi ro bằng cách tăng thêm tài sản bảo đảm đối với những khách hàng vay có tập trung tín dụng;
102. sử dụng biện pháp cho vay đồng tài trợ hoặc chứng khoán hoá nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào một khu vực kinh tế hoặc một nhóm các khách hàng vay liên kết nhất định;
103. dần dần giảm bớt dư nợ bằng biện pháp không tiếp tục cấp tín dụng, không gia hạn hoặc quay vòng tín dụng cho lĩnh vực đó cho đến khi sự tập trung được giảm bớt.

3.5.3. Bộ phận xử lý nợ

Một Bộ phận xử lý nợ (BPXLN) hoạt động có hiệu quả là vô cùng quan trọng. Khi những nhân viên xử lý nợ có kinh nghiệm được tập hợp lại làm việc trong cùng một bộ phận, những biện pháp khắc phục có thể được tiến hành một cách khách quan, sử dụng các kiến thức pháp lý, đánh giá, đàm phán và các kỹ năng khác đã được áp dụng trong những tình huống đã xảy ra trước đó. Những khoản cho vay được chuyển sang cho BPXLN giải quyết cũng cho phép các cán bộ tín dụng tập trung vào mối quan hệ với những khách hàng vay đáng tin cậy hơn và với những khoản tín dụng mới.

Điểm quan trọng nhất trong xử lý nợ hoặc tịch thu tài sản bảo đảm là việc phát hiện và hành động kịp thời. Hành động kịp thời chỉ có thể được thực hiện nếu có được sự cảnh báo đủ sớm về những khoản cho vay cần được giám sát cẩn thận hơn. Cần có những tiêu chí rõ ràng để chuyển các khoản nằm trong "danh sách giám sát" của Hệ thống cảnh báo sớm từ cán bộ tín dụng sang cho BPXLN. Những tiêu chí đó bao gồm: số tháng khoản nợ đó nằm trong "danh sách giám sát"; những khoản cho vay giữ nguyên giá trị và quá hạn hơn 90 ngày; và những khoản cho vay trong các ngành kinh tế gặp khó khăn.

Khi xác định một khoản nợ nằm trong "danh sách giám sát" là có vấn đề, các hành động có thể tiến hành là:

104. Chuyển trách nhiệm quản lý nợ sang cho BPXLN. Cán bộ tín dụng cần cung cấp mọi thông tin cần thiết cho nhân viên BPXLN và trả lời những câu hỏi về tình trạng của khách hàng vay.
105. BPXLN xem xét hồ sơ tín dụng của khách hàng vay và tất cả các tài liệu liên quan tới khoản cho vay, đánh giá lại giá trị tài sản bảo đảm và đánh giá những khả năng xử lý có thể thực hiện.
106. BPXLN sau đó cần đánh giá khoản tín dụng và rủi ro của khách hàng vay. Khi có thể, BPXLN cần thảo luận với bộ phận pháp lý của Ngân hàng và những chuyên gia khác.
107. Quyết định liệu có cần hành động tức thời để giảm thiểu những thiệt hại cho Ngân hàng.

Những biện pháp mà BPXLN có thể thực hiện là:

108. Tiến hành đàm phán lại/tái cơ cấu các điều khoản cho vay bằng cách thay đổi hoặc đưa ra lãi suất, thời hạn thanh toán và yêu cầu thế chấp mới.
109. Yêu cầu trả nợ. Điều này thường sẽ dẫn tới việc thương lượng lại về thời hạn và các điều kiện cho vay, hoặc cần tới việc thương lượng thanh toán thông qua việc bán tài sản thế chấp.
110. Tịch thu tài sản bảo đảm hoặc tiến hành các thủ tục pháp lý liên quan tới các tài sản khác.

111. Chuyển đổi khoản nợ của khách hàng vay thành vốn cổ phần.

http://digiworldhanoi.vn

3.6. Cơ cấu tổ chức

Xác định rõ ràng vai trò và trách nhiệm của Ban lãnh đạo và nhân viên trong hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng là rất cần thiết nhằm đảm bảo:

112. Những quyết định quan trọng liên quan tới các chiến lược tín dụng, cho điểm tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng được được đưa ra một cách thích hợp bởi một tập thể các cá nhân với kinh nghiệm và kiến thức phù hợp.
113. Những trách nhiệm do Ban giám đốc giao phó được thực hiện đúng với sự uỷ nhiệm đó.
114. Các cá nhân được giao những vai trò thích hợp cho phép đảm bảo phân tách nhiệm vụ một cách phù hợp nhằm tạo ra môi trường tín dụng có kiểm soát. Ví dụ, theo các thông lệ tốt nhất thì các chức năng như i) phân tích/đánh giá tín dụng, ii) quan hệ tín dụng và giám sát tín dụng, và iii) xem xét/kiểm tra tín dụng cần được tách riêng nhằm đảm bảo sự phân tách nhiệm vụ và tránh xung đột quyền lợi có thể làm giảm chất lượng hoạt động tín dụng.

Dưới đây là những trách nhiệm liên quan tới quản lý rủi ro tín dụng có thể phân công cho các bộ phận chủ chốt của Ngân hàng:

115. Hội đồng quản trị;
116. Ban Giám đốc;
117. Uỷ ban Quản lý Rủi ro Tín dụng;
118. Hội đồng tín dụng; và
119. Ban giám đốc chi nhánh.

Không có một cơ cấu tổ chức nào được coi là tốt nhất – cơ cấu tổ chức cần phải được phát triển theo sự phát triển của Ngân hàng. Trong một số năm vừa qua, thông lệ quốc tế trong ngân hàng là tập trung hoá mọi quy trình xử lý và các hoạt động hỗ trợ tại một bộ phận hỗ trợ (back office). Việc đổi mới hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam sẽ làm tăng khả năng tiến tới một cơ cấu tập trung hoá, và đem lại những thay đổi to lớn trong cơ cấu tổ chức của Ngân hàng trong những năm sắp tới.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm cuối cùng về tính đúng đắn của hoạt động tín dụng trong Ngân hàng bao gồm việc đề ra chiến lược, mục tiêu và hành động của Ban giám đốc. Những trách nhiệm tín dụng cụ thể bao gồm:

a) phê duyệt và phổ biến (và đánh giá lại thường xuyên) chiến lược tín dụng như là một phần trong chiến lược và mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng;
b) phê duyệt chính sách tín dụng trong đó có hướng dẫn cơ bản cho việc cấp tín dụng;
c) phê duyệt phương cách tổ chức hoạt động tín dụng của Ngân hàng, bao gồm cơ cấu các uỷ ban và phân cấp thẩm quyền;
d) phê duyệt các loại hình cho vay và các sản phẩm tín dụng;
e) đảm bảo lựa chọn và đề cử một ban quản lý đủ trình độ để quản lý hoạt động tín dụng;
f) xem xét những rủi ro tín dụng chủ yếu, các xu hướng diễn biến về chất lượng của danh mục tín dụng và tính đầy đủ của các khoản dự phòng các khoản nợ khó đòi; và
g) xem xét những báo cáo định kỳ của Ban Giám đốc và thanh tra, những nhà lập chính sách/giám sát viên và kiểm toán viên nội bộ cũng như bên ngoài, nhằm đảm bảo tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động của các chính sách cũng như quy trình tín dụng của Ngân hàng.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược tín dụng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động tín dụng, bao gồm:

a) đảm bảo cho các hoạt động tín dụng của Ngân hàng tuân thủ những chiến lược đã xác định;
b) xây dựng các thủ tục tín dụng bằng văn bản và thực thi các thủ tục đó. Những thủ tục đó cần phải đầy đủ, toàn diện và cẩn trọng.
c) giám sát hoạt động của danh mục tín dụng hiện thời, kiểm soát bản chất và thành phần của danh mục tín dụng;
d) đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ và đưa ra các mức dự phòng;
e) đảm bảo sự phát triển nhân lực và các chiến lược đào tạo cần thiết ;
f) đảm bảo rằng bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập và bộ phận Kiểm toán Nội bộ có xem xét và đánh giá danh mục tín dụng, và theo dõi việc thực hiện kịp thời các biện pháp và khuyến nghị đã được chấp thuận; và
g) báo cáo một cách toàn diện về những hoạt động tín dụng quan trọng, thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng, và vấn đề quản lý rủi ro tín dụng cho Hội đồng Quản trị ít nhất một lần một năm.

Ủy ban Quản lý Rủi ro Tín dụng

Ủy ban Quản lý Rủi ro Tín dụng bao gồm các thành viên của Ban Giám đốc và những cán bộ quản lý tín dụng cấp cao. Uỷ ban này chịu trách nhiệm duy trì tính đúng đắn của khung quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng, bao gồm:

a) xây dựng và đề xuất các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro tín dụng để Ban Giám đốc phê duyệt;
b) xem xét các giới hạn của danh mục dựa theo chiến lược về rủi ro của Ngân hàng;
c) xem xét các kế hoạch làm việc và các báo cáo lập bởi bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập và Kiểm toán Nội bộ;
d) đánh giá khả năng thu hồi, tính chính xác của việc xếp hạng tín dụng và tính đầy đủ của việc lập dự phòng;
e) đánh giá và giám sát chất lượng danh mục tín dụng và phân bố các thành phần của danh mục tín dụng; và
f) duy trì và xem xét lại mô hình hệ thống cho điểm tín dụng nhằm tuân thủ theo chính sách và nhằm phản ánh đúng các điều kiện thị trường.

Hội đồng Tín dụng

Hội đồng Tín dụng hoạt động cả ở cấp trung ương và cấp chi nhánh, chịu trách nhiệm chính về việc xem xét từng giao dịch tín dụng vượt quá thẩm quyền của giám đốc chi nhánh. Hoạt động chính của Hội đồng Tín dụng bao gồm:

a) phê duyệt các khoản cho vay lớn hơn 120.000 triệu VNĐ (Hội sở), 40.000 triệu VNĐ (Chi nhánh TP HCM) hoặc 15.000 triệu VNĐ (các chi nhánh khác);
b) giám sát việc báo cáo về xem xét rủi ro tín dụng, kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài, các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan quản lý khác.

Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo cho chi nhánh được quản lý và hoạt động nhất quán với Hội sở trung tâm. Các giám đốc chi nhánh có thẩm quyền phê duyệt các khoản tín dụng nếu các chi nhánh đó có hoạt động tín dụng. Các trách nhiệm chính của giám đốc chi nhánh đối với vấn đề tín dụng như sau:

a) quản lý việc thực thi các phương pháp và qui trình thủ tục của Ngân hàng tại chi nhánh;
b) phổ biến và điều phối việc thực hiện và đào tạo về sản phẩm, chính sách, hệ thống mới,v.v.;
c) phê duyệt các khoản cho vay trong hạn mức tín dụng do Hội đồng Tín dụng đề ra;

d) xem xét việc báo cáo của chi nhánh về các giao dịch bất thường và các sai sót – gọi là báo cáo bất thường hoặc báo cáo kiểm tra; đảm bảo sự thống nhất và tuân thủ các chính sách và thủ tục của Ngân hàng; và
e) đảm bảo việc xây dựng các chiến lược về đội ngũ nhân viên và đào tạo trong phạm vi chi nhánh.

3.7. Trách nhiệm đối với chất lượng tín dụng

Không một hệ thống quản lý hay kiểm tra nội bộ nào hoạt động có hiệu quả nếu không được chú ý tới. Hệ thống ấy sẽ yếu đi nếu không có các hình thức kỷ luật cho những vi phạm. Những nhân tố chính khuyến khích nhân viên làm việc tốt, chấp nhận trách nhiệm và hành động có trách nhiệm chính là cơ cấu thù lao và hệ thống đánh giá nhân sự. Vấn đề này sẽ được đề cập sâu hơn trong phần 8.7.

3.8. Hệ thống tính điểm tín dụng

Một công cụ quan trọng trong quản lý chất lượng tín dụng đối với từng khách hàng cũng như toàn bộ danh mục tín dụng là việc sử dụng hệ thống tính điểm tín dụng. Dựa trên phương pháp đánh giá bằng thang điểm, hệ thống này đánh giá rủi ro tiềm tàng trong từng khoản tín dụng. Hệ thống đánh giá bao gồm phương pháp luận, các thủ tục quản lý và các hệ thống được sử dụng trong quá trình cho điểm.

Hệ thống tính điểm tín dụng sử dụng các thông tin định tính và định lượng liên quan tới các khách hàng vay tiềm năng (hay hiện tại) để tính toán điểm tổng hợp. Việc cho điểm là dựa trên đánh giá của cán bộ tín dụng về các chỉ tiêu khác nhau liên quan đến rủi ro tín dụng. Điểm tổng hợp được sử dụng để phân nhóm các khoản cho vay theo mức độ rủi ro tăng dần.

Hệ thống tính điểm tín dụng là công cụ quan trọng trong quản lý rủi ro tín dụng và được sử dụng trong các giai đoạn sau của quy trình tín dụng:

120. Giai đoạn đánh giá tín dụng- đây là giai đoạn xem xét đánh giá rủi ro tín dụng từ các đơn xin vay để từ đó xác định lãi suất, yêu cầu tài sản bảo đảm và hạn mức tín dụng. Các đơn xin vay không đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sẽ bị từ chối và cán bộ tín dụng không cần thực hiện thêm một thủ tục nào nữa.
121. Quản lý từng khoản cho vay - việc cho điểm một khách hàng khi cho vay là cơ sở để cán bộ tín dụng có thể đánh giá tình trạng hiện tại của khách hàng vay.
122. Quản lý toàn bộ danh mục cho vay – khi hệ thống cho điểm tín dụng được thực hiện một cách đầy đủ, đây sẽ là công cụ cho phép đánh giá chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng bằng cách phân loại theo điểm tín dụng.
123. Bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập sẽ kiểm tra tính chính xác của việc cho điểm tín dụng và có thể đánh giá lại và đưa ra mức dự phòng cần bổ sung cho khoản cho vay đó.

Phương pháp cho điểm tín dụng sẽ được quản lý của các bộ phận khác nhau sử dụng và là phương tiện đánh giá các cơ hội kinh doanh với mỗi khách hàng.

3.8.1. Mô tả phương pháp tính điểm tín dụng

Phương pháp tính điểm tín dụng được sử dụng phụ thuộc vào loại khách hàng được phân tích, đánh giá. Phần sau đây trình bày một số điểm cơ bản trong phương pháp tính điểm tín dụng đối với ba loại khách hàng chính, bao gồm: a) các tổ chức tài chính, b) các doanh nghiệp, bao gồm DNNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp vừa và nhỏ; và c) các cá nhân.

a) Cho vay các tổ chức tín dụng

Cho vay các tổ chức tín dụng được đánh giá theo các tiêu chí sau đây. Ma trận tính điểm tín dụng áp dụng với các tổ chức tín dụng (xem Phụ lục 2.1) phân bổ các trọng số khác nhau với những tiêu chí cho các ngân hàng Việt Nam (ngân hàng quốc doanh, ngân hàng cổ phần và các ngân hàng liên doanh) và các ngân hàng nước ngoài:

124. Các chỉ số tài chính được tính toán dựa trên số liệu của những báo cáo tài chính gần nhất, tập trung vào mức độ đầy đủ của vốn chủ sở hữu, mức độ của các khoản vay không sinh lãi, dự phòng các khoản vay, mức độ thanh khoản và mức độ sinh lời.
125. Các yếu tố định tính được dựa trên các đặc tính hoạt động và cơ cấu của Ngân hàng.
126. Quan hệ trước đây và quá trình giao dịch với Ngân hàng.
127. Đánh giá của tổ chức xếp hạng quốc tế, ví dụ như Moody's hay Standard & Poors. Các Ngân hàng không được xếp hạng bởi các tổ chức ngày (ví dụ ngân hàng cổ phần và ngân hàng liên doanh) sẽ không được đánh giá theo các tiêu chí này

Các thông tin cần thiết để hoàn thành việc tính điểm tín dụng được dựa trên báo cáo thường niên gần nhất, các báo cáo tài chính và các thông tin trên mạng Internet.

b) Cho vay cho các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNDTNN), các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) và các doanh nghiệp trong nước khác

Đối với các DNNN, DNDTNN, DNVVN, hệ thống tính điểm tín dụng dựa vào các chỉ tiêu được đưa ra sau đây. Ma trận cho điểm với các chủ thể là doanh nghiệp được trình bày trong Phụ lục 2.2. Để nhận biết được tính phù hợp và quan trọng của những tiêu chí này tới các chủ thể khác nhau, hệ thống này áp dụng các trọng số khác nhau với từng tiêu chí. Ví dụ, các chỉ tiêu tài chính với các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ ít quan trọng hơn vì các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này không thực sự đáng tin cậy; ngược lại, kinh nghiệm và uy tín của ban giám đốc là những thông tin quan trọng hơn do đó sẽ có tỷ trọng lớn hơn.

Các chỉ tiêu tài chính được tính toán dựa trên số liệu của các báo cáo tài chính gần nhất, tập trung vào các khía cạnh như khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, tỉ lệ nợ và khả năng sinh lời. Với những báo cáo tài chính đã được kiểm toán, điểm sẽ được tính cao hơn. Phương pháp cho điểm này dựa trên ma trận theo Quyết định số 57/2002/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2002. Dự án thí điểm này của Trung tâm Thông tin Tín dụng sử dụng các tiêu chí về ngành và quy mô doanh nghiệp.

128. Lưu chuyển tiền tệ – bao gồm lãi được trang trải bằng lợi nhuận, mức độ lưu chuyển tiền từ các hoạt động kinh doanh và số dư tiền và các khoản tương đương tiền.
129. Quản lý – kinh nghiệm kinh doanh và kinh nghiệm trong ngành, tính khả thi của phương án kinh doanh.
130. Tình hình giao dịch – tình hình giao dịch hoàn trả nợ của người đi vay đối với Ngân hàng và các ngân hàng khác.
131. Các yếu tố bên ngoài – triển vọng chung của ngành, vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp đi vay và hình ảnh của doanh nghiệp trên thị trường.
132. Các đặc điểm hoạt động khác – đặc điểm, cơ cấu của doanh nghiệp trên phương diện đa dạng hoá thị trường, khách hàng, nhà cung cấp và các nguồn doanh thu.

c) Cho vay cá nhân

Hệ thống tính điểm tín dụng sử dụng các đặc điểm cá nhân trong việc đánh giá khả năng trả nợ của người xin vay. Ma trận cho điểm tín dụng đối với người đi vay là cá nhân được trình bày trong Phụ lục 2.3. Các tiêu chí được xét tới ở 2 cấp độ:

Cấp độ 1. Nếu điểm ở cấp độ 1 là âm thì chắc chắn đơn xin vay sẽ bị từ chối. Ở cấp độ 1, việc đánh giá dừng lại ở tình hình chung của người đi vay, bao gồm các thông tin sau:

133. Tiền án tiền sự (nếu có) ngoài những lần vi phạm giao thông nhỏ.
134. Tuổi tác
135. Trình độ văn hoá
136. Nghề nghiệp
137. Thời gian làm việc với nhà tuyển dụng hiện tại
138. Chi tiết nơi cư trú hiện tại.
139. Cơ cấu gia đình và số người phụ thuộc
140. Thu nhập hàng năm: của bản thân và gia đình.

Cấp độ 2. đánh giá mối quan hệ của người đi vay với Ngân hàng, gánh nặng nợ hiện tại và các tài sản bảo đảm.

Phương pháp Tính điểm Rủi ro tín dụng có thể được mô tả tóm tắt trong hình sau:

3.8.2. *Ứng dụng thực tiễn của hệ thống tính điểm tín dụng*

Các trường hợp có thể sử dụng hệ thống tính điểm tín dụng

Phương pháp tính điểm tín dụng tập trung vào các tình huống có rủi ro tín dụng. Trong trường hợp có tài sản đảm bảo làm giảm thiểu rủi ro tín dụng, có thể tin tưởng vào tài sản đảm bảo và giảm bớt các thủ tục nêu trên. Những tình huống này chỉ được áp dụng khi Ngân hàng hoàn toàn tin tưởng vào khả năng thu hồi giá trị của tài sản bảo đảm theo đúng giá trị của nó. Đây có thể là tài khoản tiền gửi bị phong toả vượt quá giá trị khoản cho vay và những thư bảo lãnh của các ngân hàng được xem là có rủi ro rất thấp (xem thêm phần đánh giá ngân hàng). Thông thường, chỉ nên tính đến chất lượng của tài sản bảo đảm như một biện pháp cuối cùng để thu hồi nợ. Các quyết định tín dụng cần dựa trên đánh giá uy tín và khả năng trả nợ của người đi vay.

Bảng tính điểm tín dụng

Bảng tính điểm tín dụng được lập trước hết bởi cán bộ tín dụng khi phân tích tín dụng. Với mỗi loại khách hàng có một bảng cho điểm riêng. Bảng này được dùng để lượng hoá các tiêu chí đánh giá về người đi vay và sau đó, sử dụng các đánh giá định tính kết hợp với các đánh giá chuyên môn của cán bộ tín dụng để cho điểm tín dụng cuối cùng.

Các báo cáo tài chính, các báo cáo quản lý và các tài liệu khác được sử dụng làm tài liệu cho các cán bộ tín dụng tham khảo trong quá trình hoàn thành bảng tính điểm tín dụng. Đồng thời, các tài liệu này cũng cần được lưu lại phục vụ cho quá trình xem xét về sau của trưởng phòng tín dụng. Các tài liệu này cũng được xem là tài liệu tham khảo cho cán bộ tín dụng theo dõi khoản nợ sau khi cho vay.

Việc sử dụng các bảng cho điểm cùng với hệ thống tính điểm tín dụng trong Ngân hàng có thể được cải thiện hơn bằng cách thực hiện các thử nghiệm về tính chính xác trước khi thực hiện. Việc kiểm tra này có thể áp dụng cho những khoản cho vay đã thực hiện, ví dụ những khoản cho vay từ những năm 1997-1999 và sau đó so sánh thực tế thực hiện của khoản cho vay với những gì hệ thống cho điểm tín dụng đã dự báo.

Sử dụng các đánh giá định tính của cán bộ tín dụng

Việc áp dụng hệ thống tính điểm tín dụng cho phép áp dụng phương pháp đánh giá nội bộ và sau đó, sử dụng các đánh giá chuyên môn của cán bộ tín dụng trong quá trình ra quyết định về mức độ rủi ro của khoản cho vay. Các yếu tố hình thành nên mô hình cho điểm nội bộ bao gồm việc phân tích các thông tin tài chính nội bộ và các thông tin định tính và định lượng khác để cho điểm. Các đánh giá định tính (như chất lượng quản lý) được làm cho dễ dàng hơn thông qua một số các câu hỏi với các tiêu chí định lượng. Tuy nhiên, độ tin cậy của thông tin là rất quan trọng bởi lẽ nếu các thông tin không đáng tin cậy, lợi ích của việc tính điểm sẽ bị giảm đi một cách đáng kể.

Đánh giá tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm không được bao gồm trong các tiêu chí khi tính điểm tín dụng. Hệ thống tính điểm tín dụng đánh giá rủi ro trên cơ sở các hoạt động kinh doanh và khả năng trả nợ từ các hoạt động đó. Các tài sản bảo đảm có thể làm giảm mức độ rủi ro nhưng không được xem như nguồn để trả nợ. Cán bộ tín dụng dựa trên điểm đánh giá này có thể đưa ra khuyến nghị liên quan tới quy trình thế chấp tài sản. Mức độ đảm bảo của tài sản thế chấp cần tỷ lệ thuận với mức độ rủi ro tín dụng. Việc đánh giá các loại tài sản thế chấp được trình bày trong Phụ lục 2.4.

Sử dụng tính điểm tín dụng và xếp hạng tài sản bảo đảm trong quá trình ra quyết định tín dụng

Việc cho điểm tín dụng và đánh giá tài sản thế chấp được kết hợp sử dụng để quyết định:

141. Liệu đơn xin vay được chấp nhận hay từ chối. Các đơn xin vay có rủi ro cao nhưng tài sản bảo đảm lại không thoả đáng hoặc có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản bảo đảm hoặc các đơn xin vay không đủ thông tin cần thiết sẽ bị từ chối.

142. Hạn mức tín dụng và/hoặc giá trị cho vay tối đa. Bằng cách tính toán tỷ số tối đa giữa giá trị khoản cho vay với giá trị tài sản thế chấp, cán bộ tín dụng có thể ước đoán được rủi ro tối đa mà Ngân hàng phải chấp nhận. Trong quá trình tiếp tục hoàn thiện Hệ thống Tính điểm Tín dụng, cần lưu ý tới việc đưa vào các yếu tố khác ngoài tỉ lệ tài sản bảo đảm khi quyết định giá trị khoản cho vay và hạn mức tín dụng. Ví dụ, có thể đưa vào các yếu tố như lưu chuyển tiền tệ quá khứ/dự báo, hay hệ số bảo đảm trả lãi.

143. Lãi suất. Là mức giá hợp lý Ngân hàng được đền bù do chấp nhận rủi ro.

Ma trận quyết định tín dụng sẽ được trình bày cụ thể ở Phụ lục 2.5.

3.8.3. Phát triển cơ sở dữ liệu và hệ thống tính điểm tín dụng

144. Hệ thống tính điểm tín dụng cần phải linh hoạt và có thể kiểm soát được, có thể rút kinh nghiệm từ những kết quả thu được cũng như từ môi trường vĩ mô nhằm thay đổi các giá trị nội bộ theo thời gian. Hệ thống tính điểm tín dụng sẽ được hoàn thiện theo thời gian nhờ có các sửa đổi về các yếu tố trong phương pháp để phản ánh ngày càng gần hơn với thực tế hoạt động dựa trên kinh nghiệm của Ngân hàng về những rủi ro tín dụng xảy ra.

145. Một phần rất quan trọng của hệ thống tính điểm tín dụng là việc sử dụng cơ sở dữ liệu bao gồm các thông tin về hoạt động và đặc điểm của các khoản cho vay trong quá khứ. Cơ sở dữ liệu được sử dụng để dự báo rủi ro của các đơn xin vay dựa vào kinh nghiệm của Ngân hàng về những khoản cho vay trước đó với đặc điểm tương tự. Cơ sở dữ liệu sẽ được vi tính hoá và bao gồm cả các đơn xin vay được chấp nhận và bị từ chối.

146. Cơ sở dữ liệu cần được thiết kế để theo dõi các đặc tính liên quan đến rủi ro tín dụng quan trọng và cần thiết nhất nhưng cần phải hiệu quả nhất về mặt chi phí mà ****** có thể quản lý được. Ví dụ, bằng cách theo dõi quá trình trả nợ trong cơ sở dữ liệu, hệ thống tính điểm tín dụng có thể dự đoán liệu một khoản chưa cấp vốn có khả năng bị quá hạn đến 90 ngày hay không dựa trên kinh nghiệm về những khoản cho vay tương tự trong quá khứ.

3.9. Chức năng kiểm tra tín dụng độc lập

Việc kiểm tra tín dụng độc lập đưa ra các đánh giá độc lập về rủi ro tín dụng của Ngân hàng và từ đó sẽ đưa ra các quy trình quản lý rủi ro cần thiết.

Mục tiêu

Mục tiêu của chức năng Kiểm tra Tín dụng là:

147. Thực hiện đánh giá tín dụng định kỳ, nhằm tạo điều kiện để có các biện pháp kịp thời khắc phục sự giảm sút chất lượng của khoản vay và giảm thiểu tổn thất tín dụng trong tương lai;
148. Kiểm tra tính chính xác của việc đánh giá/xếp hạng tín dụng và nếu cần, có thể đánh giá lại và đưa ra mức dự phòng bổ sung; và
149. Đánh giá liệu hoạt động quản lý rủi ro tín dụng có tuân thủ theo những hướng dẫn của Ngân hàng hay không;

Bộ phận Kiểm tra Tín dụng sẽ phân tích một cách có hệ thống và độc lập về danh mục tín dụng, tính đầy đủ của các khoản dự phòng và tính chính xác của việc cho điểm tín dụng. Ngoài ra, bộ phận này cũng được yêu cầu đánh giá các chính sách, quy trình quản lý tín dụng.

Hệ thống kiểm tra tín dụng nội bộ có hiệu quả kết hợp việc kiểm tra độc lập với việc phân tích thường xuyên và việc đánh giá lại khoản cho vay của các cán bộ tín dụng. Việc Kiểm tra Tín dụng cần đảm bảo rằng các cán bộ tín dụng quản lý được chất lượng tín dụng và các tài sản bảo đảm một cách thường xuyên và liên tục. Vì cán bộ tín dụng là người thường xuyên có liên hệ với khách hàng vay, do đó họ thường phát hiện được các vấn đề tiềm ẩn trước khi các bộ phận khác, ví dụ như bộ phận Kiểm tra Tín dụng, phát hiện ra. Tuy nhiên, việc đó không phải lúc nào cũng thực hiện được. Chức năng Kiểm tra Tín dụng độc lập có thể đảm bảo rằng cán bộ tín dụng không tự thoả mãn với khách hàng của họ.

Cơ cấu nhân viên

Việc tuyển chọn và đào tạo cán bộ kiểm tra tín dụng là rất quan trọng do quá trình kiểm tra tín dụng yêu cầu sử dụng nhiều đánh giá định tính. Bộ phận Kiểm tra Tín dụng cần có những cán bộ có kỹ năng và giàu kinh nghiệm thực hiện việc kiểm tra và đánh giá. Công việc này đòi hỏi kinh nghiệm của người đã từng làm cán bộ tín dụng. Tuy nhiên, để có thể đảm bảo tính khách quan trong việc đưa ra nhận xét độc lập về danh mục tín dụng, họ phải là những người không có trách nhiệm về những khoản cho vay trong danh mục.

Do tính chất định kỳ của các đợt kiểm tra, bộ phận Kiểm tra Tín dụng Độc lập sẽ không cần phải là một bộ phận chuyên trách. Có thể có sự trùng lắp giữa các chức năng của bộ phận Kiểm tra Tín dụng với phòng Kiểm toán Nội bộ, do vậy, có thể sử dụng những nhân viên có kinh nghiệm và trình độ thích hợp của phòng Kiểm toán Nội bộ trong bộ phận Kiểm tra Tín dụng.

Số lần kiểm tra tín dụng

Số lần kiểm tra của bộ phận Kiểm tra Tín dụng tuỳ thuộc vào mức độ rủi ro. Thực tế cho thấy, tốt nhất là tất cả các khoản cho vay cần được kiểm tra theo chu kỳ 6 tháng 1 lần, tập trung vào những khoản tín dụng quy mô lớn rủi ro cao trong danh mục tín dụng, đồng thời chọn mẫu ngẫu nhiên một số khoản khác. Với những khoản cho vay có vấn đề đặc biệt hoặc trong những lĩnh vực có rủi ro cao, cần có sự kiểm tra thường xuyên hơn (có thể theo quý).

Lựa chọn các khoản cho vay để xem xét

Việc Kiểm tra Tín dụng thường được thực hiện theo phương pháp lựa chọn trên "cơ sở rủi ro" – như quy mô tín dụng trên một mức tối thiểu nào đó, rủi ro được đánh giá ở mức Trung bình hoặc Cao, những ngành và khu vực gặp khó khăn kinh tế hay các yếu tố khác ảnh hưởng tới danh mục tín dụng hiện tại của Ngân hàng.

Thêm vào đó, việc xem xét các hồ sơ nợ xấu đã đóng cũng có thể được thực hiện để có được thông tin về nguyên nhân khoản tín dụng trở thành nợ xấu không thu hồi được, và các biện pháp khắc phục nào đã được thực hiện.

Mẫu Kiểm tra Tín dụng

Việc ghi lại các thông tin và các quan sát được thực hiện theo một mẫu chuẩn về thẩm định tín dụng. Các thông tin trên mẫu này là cơ sở để ra quyết định. Nguồn thông tin chính để điền vào mẫu này là:

150. Hồ sơ tín dụng;
151. Chi tiết tài khoản trích từ cơ sở dữ liệu tín dụng, kế toán, tài chính và hệ thống tín dụng; và
152. Hiểu biết của cán bộ tín dụng về khách hàng vay.

Cán bộ kiểm tra tín dụng sẽ thực hiện các bước kiểm tra sau đây với khoản cho vay được lựa chọn trong quá trình Kiểm tra Tín dụng:

153. Đơn xin vay và phê duyệt ban đầu lưu trong hồ sơ.
154. Phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và hạn mức liên quan.
155. Thẩm định tài sản bảo đảm được phê duyệt và ghi lại một cách hợp lý.
156. Bảo hiểm đầy đủ với các tài sản bảo đảm, hiện đang có hiệu lực, được lưu trong hồ sơ.
157. Cấp phát vốn vay theo phê duyệt.
158. Các hợp đồng tín dụng, khế ước cho vay và các tài liệu về tài sản bảo đảm.
159. Kiểm tra lãi suất áp dụng là đúng.
160. Tất cả các điều khoản và điều kiện đều được tuân thủ.
161. Mức độ rủi ro tín dụng được đánh giá đúng đắn.
162. Kiểm tra mức độ rủi ro liệu có thay đổi.
163. Kiểm tra các báo cáo tài chính hiện thời (trong vòng 12 tháng) của khách hàng vay được lưu trong hồ sơ.
164. Quá trình trả nợ có được thực hiện theo như khế ước hay không.
165. Báo cáo kiểm tra vốn vay của cán bộ sau mỗi lần xuống doanh nghiệp (trong vòng 12 tháng) hoặc các bằng chứng chứng tỏ cán bộ theo dõi khách hàng vay thường xuyên được lưu trong hồ sơ.
166. Kiểm tra hồ sơ tín dụng có được lưu đúng như theo Cẩm nang Tín dụng hay không?

Trong quá trình xem xét, trưởng nhóm Kiểm tra Tín dụng sẽ thảo luận với trưởng phòng tín dụng về các vấn đề phát sinh.

Họp tổng kết

Vào cuối mỗi đợt xem xét tín dụng, một buổi họp tổng kết với trưởng phòng tín dụng sẽ được tổ chức để thảo luận về các phát hiện, các khuyến nghị và về báo cáo dự thảo về đánh giá tín dụng. Các phát hiện từ quá trình kiểm tra sẽ được thảo luận với trưởng phòng tín dụng để xác nhận tính đúng đắn của các ý kiến đánh giá. Đồng thời, cuộc họp tổng kết sẽ xác nhận kết luận của cuộc kiểm tra tín dụng và cho trưởng phòng tín dụng cơ hội thảo luận về các kế hoạch thực hiện công việc khắc phục các yếu kém.

Kết quả buổi họp sẽ được ghi lại thành báo cáo định hướng hành động trong đó Trưởng phòng Tín dụng có nhiệm vụ đảm bảo rằng các hoạt động sẽ được hoàn thành trong thời gian cho phép. Một bản báo cáo cuối cùng sẽ được gửi đến Uỷ ban Quản lý Rủi ro Tín dụng và Hội đồng Tín dụng.

3.10. Báo cáo rủi ro tín dụng

Danh sách các báo cáo được khuyến nghị có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng bao gồm:

Tên báo cáo	*Mô tả*	*Mục tiêu*	*Định kỳ báo cáo*	*Nguồn*
1. Cơ cấu danh mục				
Phân tích toàn bộ danh mục tín dụng theo các chỉ tiêu sau: 167. Chi nhánh 168. Loại tiền cho vay 169. Mục đích vay 170. Loại hình khách hàng vay 171. Ngành hoạt động của khách hàng vay 172. Sản phẩm của khách hàng vay 173. Loại tài sản thế chấp 174. Thời gian đáo hạn 175. Lãi suất 176. Quy mô khoản vay 177. Xếp hạng bởi Hệ thống Tính điểm tín dụng 178. Số ngày quá hạn 179. Dự phòng đã lập 180. Các bên liên quan	Phân tích số dư danh mục tín dụng (cho các khoản trong và ngoài bảng cân đối kế toán) theo các tiêu chí chính một cách thường xuyên. Xem ví dụ trong Phụ lục 3.	181. Cho thấy bức tranh tổng thể về các đặc tính chủ yếu của danh mục tín dụng 182. Chỉ ra các khu vực có thể có tập trung rủi ro trong danh mục tín dụng.	Hàng tháng/ Hàng quý	Silverlake/thủ công
2. Rủi ro tập trung tín dụng				
10 khách hàng lớn nhất	Số dư tín dụng của 10 khách hàng hoặc nhóm khách hàng lớn nhất	Phát hiện rủi ro tập trung vào một khách hàng hoặc một nhóm các khách hàng có liên hệ với nhau.	Hàng tháng	Silverlake/ thủ công
Phân tích khả năng xuất hiện rủi ro tập trung tín dụng, ví dụ như:	Phân tích số dư danh mục tín dụng (bao gồm	Chỉ ra mức độ tập trung rủi ro nếu thực sự	Hàng quý	Silverlake/thủ công

Tên báo cáo	*Mô tả*	*Mục tiêu*	*Định kỳ báo cáo*	*Nguồn*
183. Cho vay các DNNN theo ngành và sản phẩm 184. Cho vay các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến theo loại sản phẩm	các khoản mục trong và ngoài bảng cân đối kế toán) theo các đặc điểm đặc trưng để có thể phát hiện được rủi ro tập trung tín dụng	phát hiện có sự tập trung tín dụng.		
3. Đánh giá rủi ro				
Số dư khoản cho vay còn tồn đọng do: 185. Các khoản cho vay phải gia hạn 186. Các khoản nợ xấu	Tóm tắt về các khoản nợ quá hạn	Làm nổi bật những thay đổi về giá trị nợ quá hạn để phân tích sâu hơn.	Hàng tháng	Silverlake
Số dư thuần chịu rủi ro = dư nợ còn tồn– giá trị tài sản bảo đảm	Rủi ro tín dụng thuần theo loại nợ quá hạn	Làm nổi bật rủi ro tín dụng do các khoản nợ quá hạn	Hàng tháng	Silverlake
Tóm tắt đánh giá của hệ thống tính điểm tín dụng và thay đổi giữa các xếp hạng trong một kỳ	Danh mục tín dụng theo phân loại của hệ thống tính điểm tín dụng. Xem ví dụ Phụ lục 2.	Cho thấy sự giảm sút về chất lượng của danh mục tín dụng qua thay đổi cơ cấu của từng loại rủi ro.	Hàng tháng	Silverlake
Báo cáo ngoại lệ	Tóm tắt các trường hợp vượt hạn mức	Nêu bật các trường hợp cấp tín dụng vượt quá hạn mức cho một khách hàng hay các hạn mức khác bao gồm cả hạn mức phán quyết.	Hàn tháng	Silverlake
Kiểm tra Tín dụng Độc lập	Các phát hiện và các điểm cần thực hiện từ lần xem xét tín dụng gần nhất.	Đánh giá mức độ sinh lời của danh mục tín dụng dựa trên kết quả lần xem xét độc lập.	Nửa năm 1 lần	Thủ công
4. Tài sản bảo đảm				
Giá trị tài sản bảo đảm	Tóm tắt về giá trị	Rủi ro thua lỗ	Hàng quý	Silverlake

Tên báo cáo	*Mô tả*	*Mục tiêu*	*Định kỳ báo cáo*	*Nguồn*
	của các tài sản thế chấp theo đánh giá gần nhất	do tài sản thế chấp giảm giá trị		